|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **PHƯỜNG DƯƠNG NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Dương Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2025* |

**PHỤ LỤC I**

NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU  
*(Kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

**I. Hướng dẫn điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Điểm số đánh giá** | **Tài liệu đánh giá**(1) |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** | **10** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** | **3** | - Trong năm đánh giá không được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | 1 |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | 1 |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | 0 |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | 2 |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | 2 |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | 7 | Trong năm UBND phường ban hành 29 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Báo cáo số 416/BC-UBND ngày 13/12/2024 về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn phường Dương Nội |
| a) Đạt 100% | 7 | 7 |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | 6 |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | 5 |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | 4 |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | 3 |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | 2 |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | 1 |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| i) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** | **30** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** | **6** | - Đường link công khai sanh mục TTHC trên trang TTĐT: <http://duongnoi.hadong.hanoi.gov.vn/ds-thong-bao>.  - Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 về thành lập đường dây nóng và địa chỉ hòm thư điện tử tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị, tố cáo về hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với người dân, doanh nghiệp.  - Địa chỉ hòm thư: pdn\_hadong@hanoi.gov.vn |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 | 1 |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 | 0,5 |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 | 0,5 |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 | 1,5 |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 | 1,5 |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin**  *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | **5** | - |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 | 1,5 |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 | 1,5 |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 1 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | 0,75 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** | **8** |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | 2 | - Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 10/01/2024 của UBND phường Dương Nội về phổ biến, giáo dục pháo luật trên địa bàn phường Dương Nội năm 2024  - Giấy mời số 89/GM-UBND ngày 10/05/2024 về dự hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý năm 2024.  - Giấy mời số 119/GM-UBND ngày 10/10/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến Luật Thủ Đô.  - Giấy mời số 142/GM-UBND ngày 19/11/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến pháp luật. |
| a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | 2 |
| b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 | 1 |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 | 0 |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 | 4 |
| a) Đạt 100% | 4 | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100*  *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** | **5** | - Công khai trên hệ thống loa truyền thanh phường, trang thông tin điện tử, facebook.  - UBND phường Dương Nội Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho nhân dân. |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | 5 |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 | 3 |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật**  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | **3** | - Giấy mời số 119/GM-UBND ngày 10/10/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến Luật Thủ Đô  - Giấy mời số 142/GM-UBND ngày 19/11/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến pháp luật  - Quyết định số: 218/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 về việc công nhận tuyên truyền viên pháp luật phường Dương Nội. |
|  | a) Đạt 100% | 3 | 3 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 | 2 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | **3** | - Báo cáo quyết toán thu và sử dụng nguồn thu 6 tháng cuối năm 2024 theo mẫu CKQ1 thông tư 19/2005/TT-BTC |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 | 3 |
| b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 | 2 |
| c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 | 1 |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 | 0,5 |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 | 0,25 |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 | 0 |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** | **15** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)  *(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** | **7** | - Báo cáo số: 404/BC-UBND ngày 09/12/2024 báo cáo Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở;  chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024  - Quyết định từ số 116 đến 131/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 về việc công nhận tổ hòa giải các tổ dân phố |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3,5 | 3,5 |
| a) Đạt 100% | 3,5 | 3,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | 2,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | 1,5 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3,5 | 3,5 |
| a) Đạt 100% | 3,5 | 3,5 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | 2,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | 1,5 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** | **4** |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | 0 |  |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 | 0 |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 0 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 0 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0 | 0 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 | 0 |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 0 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | 0 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | 0 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý**  *Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100*  *(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | **4** | - Giấy mời số 119/GM-UBND ngày 10/10/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến Luật Thủ Đô  - Giấy mời số 142/GM-UBND ngày 19/11/2024 về dự hội nghị Tuyên truyền, phổ biến pháp luật |
|  | a) Đạt 100% | 4 | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** | **20** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** | **3** | - Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 23/01/2024 về Tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch phường với Nhân dân về những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của công dân phường Dương Nội.  - Giấy mời số 69/GM-UBND ngày 03/6/2024; 147/GM-UBND ngày 02/12/2024 Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND phường với Nhân dân những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của công dân ở địa phương  - Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 25/9/2024 tổng hợp ý kiến, kiến nghị tại hội nghị giữa đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND phường với MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân năm 2024.  - Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 21/12/2024 về Tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri tại Hội nghị đối thoại cuối năm 2024. |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 | 2 |
| a) Có tổ chức hội nghị | 2 | 2 |
| b) Không tổ chức hội nghị | 0 | 0 |
| 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 | 1 |
| a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 | 1 |
| b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **4** | **4** | - Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 1501/2024 thực hiện những nội dung công khai theo quy định tại pháp lệnh 34/2007/PL-UBTVQH trên địa bàn phường Dương Nội năm 2024.  - Quyết định thành lập ban giám sát, thông báo phân công giám sát, sổ nhật ký giám sát |
|  | a) Đạt 100% | 4 | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **4** | **4** | - |
|  | a) Đạt 100% | 4 | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **4** | **4** | - Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 15/01/2024 về Triển khai thực hiện dân chủ cơ sở năm 2024 trên địa bàn phường Dương Nội.  - Nội dung thực hiện dân chủ được báo cáo lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính của phường Dương Nội. Báo cáo tháng, quý, năm. Báo cáo 280/BC-UBND ngày 30/8/2024 Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm của UBND phường Dương Nội |
|  | a) Đạt 100% | 4 | 4 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | 3 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | 2 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | 1 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** | **5** |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | 4 | - Quyết định thành lập ban giám sát, thông báo phân công giám sát, sổ nhật ký giám sát. |
| a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 | 4 |
| b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 | 3 |
| c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 | 2 |
| d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 | 1 |
| đ) Không tổ chức giám sát | 0 | 0 |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 | 1 |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **25** | **25** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** | **7** | - Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2024 về công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh năm 2024  - Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về Ban hành Nội quy tiếp công dân tại UBND phường Dương Nội.  - Quyết định kiện toàn cán bộ tiếp công dân thường xuyên tại trụ sử UBND phường Dương Nội.  - Thông báo số 01/TB-UBND ngày 03/01/2024 thông báo phân công nhiệm vụ các thành viên Tổ tiếp công dân của UBND phường Dương Nội.  - Sổ tiếp công dân thứ 4 hàng tuần, sổ tiếp công dân thường xuyên, sổ phân loại đơn.  - Biểu báo cáo tiếp công dân, giải quyết đơn hàng tháng gửi ban tiếp công dân quận Hà Đông |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 | 3 |
| a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 | 0,5 |
| b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 | 0,5 |
| c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 | 1 |
| d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 | 1 |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh  *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo  *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 | 2 |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | 1,5 |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | 1 |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | 0,5 |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| e) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính**  *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100* | **7** | **7** | - Hàng tháng in sổ chứng thực bản sao từ bản chính.  - Sổ chứng thực chữ ký/ điểm chỉ  - Sổ tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hàng chính.  - Báo cáo kết quả thực hiện SIPAS phường Dương Nội. |
|  | a) Đạt 100% | 7 | 7 |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | 6 |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | 5 |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | 4 |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | 3 |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | 2 |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | 1 |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | 0,25 |
| i) Dưới 50% | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **5** | **5** | Trong năm 2024 không có cán bộ, công chức của phường bị kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. |
|  | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | 5 |
| b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 | 0 |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **6** | **6** | - Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 về công nhận các phường, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” năm 2024 trên địa bàn quận Hà Đông. |
|  | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | 6 |
| b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG:** | | **100** | **96** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH**  **Nguyễn Thị Huệ** | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Bá Khánh** |